TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 734/2025/DS-ST
Ngày 09-09-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Kim Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Tám

2. Ông Lê Văn Rồi

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Minh Quang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 09 tháng 09 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 579/TLST-DS ngày 30 tháng 06 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 416/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 08 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1974 và ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1969; cùng địa chỉ: số G, đường N, Tổ E, ấp C, xã N (xã N, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đồng Thanh T, sinh năm 1962, ông Đinh Hoài P1, sinh năm 2001; cùng địa chỉ: số A, Tỉnh lộ 8, xã T (thị trấn C, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 10/06/2025 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị P2, sinh năm 1960; địa chỉ: số G, đường N, ấp C, xã N (xã N, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bị đơn bà Lê Thị P2 là em dâu của nguyên đơn, khi chồng bị đơn bệnh nặng cần tiền để trang trải nên nguyên đơn đã cho bị đơn mượn số tiền 225.000.000 đồng. Đến năm 2023, do làm ăn không thuận lợi, bị đơn đã mượn thêm của nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. Những lần mượn tiền trên các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ mà chỉ thỏa thuận khi nào nguyên đơn cần thì bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn. Gần đây nguyên đơn đã nhiều lần liên lạc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã mượn nhưng bị đơn không có thiện chí trả tiền, lấy lí do là không có khả năng chi trả để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Nhận thấy, hành vi của bị đơn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 475.000.000 đồng và tiền lãi như sau:

Tiền lãi của khoản vay năm 2022 là 225.000.000 đồng x 1% x 34 tháng = 76.500.000 đồng; tiền lãi của khoản vay năm 2023 là: 250.000.000 đồng x 1% x 22 tháng = 55.000.000 đồng, tổng cộng là 131.500.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 606.500.000 đồng.

Ý kiến của bị đơn: Bị đơn xác nhận có mượn của nguyên đơn là 475.000.000 đồng để chữa bệnh cho chồng là ông Nguyễn Văn Q. Ông Nguyễn Văn Q đã chết năm 2023. Trước khi chết, ông Q được thừa kế của cha mẹ một thửa đất ruộng tại xã N, Thành phố Hồ Chí Minh (bị đơn không biết thửa đất số bao nhiêu), ông Q và các anh, em của ông Q thỏa thuận để ông Nguyễn Văn B thay mặt tất cả các anh, chị, em đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được thừa kế từ cha mẹ, khi nào bán được ông B sẽ chia tiền đều cho các anh, chị, em. Hiện tại ông B đã bán thửa đất trên với giá 3.000.000.000 đồng, đã nhận cọc của người nhận chuyển nhượng thửa đất trên là 500.000.000 đồng, ông B đã chia cho mỗi người 100.000.000 đồng. Phần tiền của ông Q thì bị đơn đã nhận và đi trả nợ hết. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả hết số tiền 475.000.000 đồng thì bị đơn không có khả năng trả nợ. Bị đơn mượn khoản tiền trên để chữa bệnh cho chồng nên bị đơn đề nghị phát mại tài sản mà chồng bị đơn được thừa kế chung với các anh, chị em, của chồng để thanh toán nợ cho nguyên đơn. Bị đơn không yêu cầu các con cùng chịu trách nhiệm trả nợ với bị đơn.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu về việc đề nghị Tòa án buộc cá nhân bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã mượn là 475.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật; nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi là 131.500.000 đồng.

Bị đơn có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu về việc đề nghị Tòa án phát mại tài sản thừa kế của chồng bị đơn để thanh toán khoản nợ 475.000.000 đồng cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng và người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn trả nợ và bị đơn không yêu cầu các con cùng chịu trách nhiệm trả nợ với bị đơn nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa những người thừa kế của ông Nguyễn Văn Q (chồng của bị đơn) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, sự thừa nhận của bị đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn có cho bị đơn mượn số tiền 475.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ.

Căn cứ biên bản hòa giải ngày 01 tháng 06 năm 2025 của Ban N, xã N, (xã N, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định trước khi khởi kiện, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ trên, bị đơn chưa thanh toán nợ cho nguyên đơn nên vụ việc được đưa đến Ban N nhưng không thành;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là hợp pháp nên chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền bị đơn mượn của nguyên đơn trong các năm 2022 và 2023 là 475.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi là 131.500.000 đồng:

Xét thấy, nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện trên nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi là 131.500.000 đồng.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu phát mại tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q để thanh toán nợ cho nguyên đơn, xét thấy, tại thời điểm cho mượn các đương sự không thỏa thuận về tài sản thế chấp, bị đơn không có chứng cứ chứng minh về tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng không đồng ý với yêu cầu của bị đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025;

Căn cứ các 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Lê Thị P2 phải trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P số tiền còn nợ là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P về việc buộc bà Lê Thị P2 phải trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Phi K tiền lãi là 131.500.000 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 14.130.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị P theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000683 ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H,

Bà Lê Thị P2 được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8-TP. Hồ Chí Minh;
- THA DS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Hoài